



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ PHÚ PHONG**

**Báo cáo của Hội đồng quản trị
Báo cáo tài chính đã kiểm toán**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Phong, sau đây gọi tắt là ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

1. Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Mạnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Lương Trọng Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Quyền	Thành viên HĐQT
Ông Mạc Trần Hồng	Thành viên HĐQT
Bà Vũ Hoài Thu	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Hòa	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Trương Thành Luân	Thành viên
Bà Lê Phương Dung	Thành viên

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Văn Quyền	Giám đốc
Ông Lương Trọng Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Hàng Thị Quỳnh Mai	Phó Giám đốc
Ông Trần Cao Sơn	Kế toán trưởng

3. Các hoạt động chính

Sản xuất kính tráng thủy, kính mỹ thuật.

4. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 26.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

8. Công bố trách nhiệm của Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty tin tưởng rằng có khả năng hoàn trả các khoản nợ của Công ty khi đáo hạn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



GIÁM ĐỐC
Trần Văn Quyền

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Số: 107/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ và BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Phong, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Phong tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0182-2013-042-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ ĐÌNH HUYÊN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1756-2013-042-1



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		64.913.292.436	86.193.507.861
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		460.765.769	274.448.533
1. Tiền	111	V.01	460.765.769	274.448.533
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.02	25.129.218.258	38.795.843.385
1. Phải thu khách hàng	131		25.636.004.651	38.448.682.816
2. Trả trước cho người bán	132		155.101.255	251.990.405
3. Các khoản phải thu khác	135		607.441.388	1.332.238.684
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.269.329.036)	(1.237.068.520)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.03	38.242.420.075	44.176.555.055
1. Hàng tồn kho	141		41.492.717.951	46.960.679.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.250.297.876)	(2.784.124.653)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.04	1.080.888.334	2.946.660.888
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		106.113.218	770.984.145
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		199.786.096	2.647.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		63.944.382	700.322.821
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		711.044.638	1.472.706.922
B. Tài sản dài hạn	200		53.940.620.127	79.291.443.494
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		16.773.550.552	19.928.482.241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	10.895.646.188	13.864.805.169
- Nguyên giá	222		73.067.574.699	73.969.178.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.171.928.511)	(60.104.373.504)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	5.877.904.364	6.063.677.072
- Nguyên giá	228		8.545.544.404	8.545.544.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.667.640.040)	(2.481.867.332)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.07	35.876.043.662	58.855.128.881
1. Đầu tư vào công ty con	251		64.000.000.000	57.766.782.281
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1.909.380.000	1.909.380.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(30.033.336.338)	(821.033.400)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		1.291.025.913	507.832.372
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.277.025.913	493.832.372
2. Tài sản dài hạn khác	268		14.000.000	14.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		118.853.912.563	165.484.951.355

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

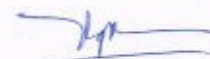
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		86.325.398.672	89.672.524.885
I. Nợ ngắn hạn	310		85.438.204.553	88.596.720.062
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	49.645.033.383	48.533.668.168
2. Phải trả người bán	312	V.10	17.021.355.781	16.093.399.047
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	1.507.966.522	1.184.379.475
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		-	211.378.733
5. Phải trả người lao động	315	V.11	1.511.853.023	2.218.771.024
6. Chi phí phải trả	316	V.12	504.963.840	414.993.868
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	14.995.871.879	19.642.419.622
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		251.160.125	297.710.125
II. Nợ dài hạn	330	V.14	887.194.119	1.075.804.823
1. Vay và nợ dài hạn	334		336.534.722	495.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		550.659.397	580.804.823
B. Vốn chủ sở hữu	400		32.528.513.891	75.812.426.470
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	32.528.513.891	75.812.426.470
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		73.425.000.000	73.425.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.661.465.980	6.661.465.980
3. Cổ phiếu quỹ	414		(2.020.632.420)	(2.020.632.420)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.012.254.593	6.012.254.593
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.120.107.023	4.120.107.023
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / (lỗ)	420		(55.669.681.285)	(12.385.768.706)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		118.853.912.563	165.484.951.355

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	6.933.144.000	6.686.679.771
5. Ngoại tệ các loại :		
- USD	435.40	365.42
- EUR	4.13	4.13
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Người lập biểu


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Cao Sơn
 Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Quyền
 Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

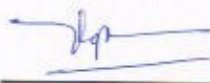
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		204.315.583.857	213.334.036.452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		500.063.490	642.934.055
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	203.815.520.367	212.691.102.397
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	193.671.783.390	197.355.359.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.143.736.977	15.335.742.490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	194.170.203	106.894.102
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	34.356.985.932	5.985.805.099
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.007.337.834	5.272.209.556
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	11.042.501.941	14.874.496.860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	8.829.412.004	10.527.226.253
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ (lỗ)	30		(43.890.992.697)	(15.944.891.620)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.508.360.069	1.272.580.745
12. Chi phí khác	32	VI.08	289.914.577	97.408.653
13. Lợi nhuận khác	40		1.218.445.492	1.175.172.092
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ (lỗ)	50		(42.672.547.205)	(14.769.719.528)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ (lỗ)	60		(42.672.547.205)	(14.769.719.528)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ (lỗ)	70	VI.10	(6.045)	(2.092)

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Cao Sơn

Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC
Trần Văn Quyền
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(42.672.547.205)	(14.769.719.528)
<i>Điều chỉnh các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.264.077.144	2.237.290.293
Các khoản dự phòng	03	29.710.736.677	(6.640.704.880)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	36.055.312	84.213.863
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(423.571.754)	4.739.491.911
Chi phí lãi vay	06	5.007.337.834	5.272.209.556
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(5.077.911.992)	(9.077.218.785)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	14.228.557.362	12.039.694.560
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	5.467.961.757	8.254.363.150
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(10.646.414.005)	(6.310.855.173)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(118.322.614)	(175.540.897)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.934.155.625)	(5.220.583.269)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	14.034.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.080.285.117)	(476.105.692)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(109.145.455)	(1.832.379.461)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	309.090.908	4.545.455
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(190.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	114.480.846	25.962.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	314.426.299	(1.991.871.372)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	175.547.973.582	207.771.291.528
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(174.595.073.645)	(208.433.993.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	952.899.937	(662.702.119)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	187.041.119	(3.130.679.183)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	274.448.533	3.405.339.711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(723.883)	(211.995)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	460.765.769	274.448.533

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Người lập biểu



 KẾ TOÁN TRƯỞNG: *Trần Cao Sơn*

 GIÁM ĐỐC: *Trần Văn Quyền*

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Phú Phong được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064074 đăng ký lần đầu ngày 01/12/1997, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08/01/2014

Công ty đã chính thức lên sàn giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Hà Nội ngày 20/12/2006, theo quyết định số 44/GĐ-TTGDHN ngày 28/11/2006 của Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PPG.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo đăng ký là: 73.425.000.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở hoạt động

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Phu Phong Corporation.
- Trụ sở chính đặt tại: Lô 4, đường B, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp.HCM.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kính tráng thủy, kính mỹ thuật. Mua bán máy móc, phụ tùng, vật tư, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, kim khí điện máy, bách hóa. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ thương mại. Hoạt động xây dựng chuyên dụng. Kinh doanh bất động sản.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2014 là: 130 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Chi phí trả trước

Chi phí công cụ, chi phí sửa chữa lớn và các chi phí khác được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả động kinh doanh.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Chi theo thực tế phát sinh

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc trích lập các quỹ: theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành. Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.



SỐ
CỔ
CÓ
QUẢN
- D
PHÚ
/ V -

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		30.311.615	10.229.273
Tiền gửi ngân hàng	(*)	430.454.154	264.219.260
Cộng		460.765.769	274.448.533

(*) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 435.40 USD tương đương 9.307.981 đồng và 4.13 EUR tương đương với 106.248 đồng.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	(2.1)	25.636.004.651	38.448.682.816
Trả trước cho người bán		155.101.255	251.990.405
Phải thu khác	(2.2)	607.441.388	1.332.238.684
Cộng		26.398.547.294	40.032.911.905
Dự phòng phải thu ngắn hạn	(2.3)	(1.269.329.036)	(1.237.068.520)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		25.129.218.258	38.795.843.385

(2.1) Bao gồm:		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan (Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong)		12.063.380.109	19.609.048.167
Phải thu các khách hàng khác	(*)	13.572.624.542	18.839.634.649
Cộng		25.636.004.651	38.448.682.816

(*) Trong đó, bao gồm khoản phải thu khách hàng nước ngoài là 18,364.71 USD tương đương 392.600.556 đồng.

(2.2) Bao gồm:		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu liên quan đến khoản tạm ứng tiền ốm đau, thai sản cho cán bộ nhân viên		-	1.233.253
Phải thu liên quan đến khoản chiết khấu thương mại được hưởng		65.581.793	719.696.775
Phải thu cán bộ nhân viên liên quan đến khoản bồi thường, khoản lãi phạt		104.809.741	140.680.006
Phải thu liên quan đến khoản chi hộ bảo hiểm xã hội		-	94.675.200
Phải thu liên quan đến các khoản chi hộ		-	101.200.720
Phải thu khác		437.049.854	274.752.730
Cộng		607.441.388	1.332.238.684

(2.3) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu năm		1.237.068.520	
Tăng (trích lập bổ sung)		681.998.411	
Giảm (xử lý)		(246.464.229)	
Giảm (hoàn nhập)		(403.273.666)	
Số dư cuối năm		1.269.329.036	

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	1.593.519.629
Nguyên vật liệu	11.239.902.129	7.502.862.119
Công cụ, dụng cụ	1.516.901.619	1.598.847.240
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	247.823.469	7.452.974.345
Thành phẩm	13.432.235.999	11.366.703.721
Hàng hóa tồn kho	15.055.854.735	17.445.772.654
Cộng	(3.1) 41.492.717.951	46.960.679.708
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.2) (3.250.297.876)	(2.784.124.653)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	38.242.420.075	44.176.555.055

(3.1) Hàng hóa tồn kho đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

(3.2) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với:	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	(1.694.970.979)	(205.567.614)
Thành phẩm	(827.163.124)	(209.760.939)
Hàng hóa	(681.384.252)	(898.233.651)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(46.779.521)	(1.470.562.449)
Cộng	(3.250.297.876)	(2.784.124.653)

4. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	(4.1) 106.113.218	770.984.145
Thuế GTGT được khấu trừ	199.786.096	2.647.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(4.2) 63.944.382	700.322.821
Tài sản ngắn hạn khác	(4.3) 711.044.638	1.472.706.922
Cộng	1.080.888.334	2.946.660.888

(4.1) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	271.177.992
Chi phí chờ phân bổ khác (chi phí bảo hiểm, sửa chữa, ...)	106.113.218	499.806.153
Cộng	106.113.218	770.984.145

(4.2) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp dư	6.742.651	618.108.025
Thuế Thu nhập cá nhân nộp dư	34.349.390	59.362.455
Các khoản phải thu khác	22.852.341	22.852.341
Cộng	63.944.382	700.322.821

(4.3) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cá nhân Ông Trần Vĩ Quyền	281.041.401	853.588.440
Các khoản tạm ứng khác	426.303.237	615.418.482
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	3.700.000	3.700.000
Cộng	711.044.638	1.472.706.922

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	13.401.362.817	52.798.624.049	4.512.138.653	3.257.053.154	73.969.178.673
Tăng	-	109.145.455	-	-	109.145.455
Giảm do thanh lý	-	-	1.010.749.429	-	1.010.749.429
Số dư cuối năm	13.401.362.817	52.907.769.504	3.501.389.224	3.257.053.154	73.067.574.699
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.622.983.375	46.803.820.057	4.004.392.385	2.673.177.687	60.104.373.504
Tăng	663.935.196	1.765.701.981	305.926.991	342.740.268	3.078.304.436
Giảm do thanh lý	-	-	1.010.749.429	-	1.010.749.429
Số dư cuối năm	7.286.918.571	48.569.522.038	3.299.569.947	3.015.917.955	62.171.928.511
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	6.778.379.442	5.994.803.992	507.746.268	583.875.467	13.864.805.169
Số dư cuối năm	6.114.444.246	4.338.247.466	201.819.277	241.135.199	10.895.646.188

TSCĐ tăng trong năm là do mua sắm mới.

TSCĐ giảm trong năm do thanh lý.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 31.278.428.256 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 của tài sản cố định hữu hình đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn và dài hạn tại ngân hàng là 9.417.204.034 đồng.

6. Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	8.545.544.404	-	-	8.545.544.404
Hao mòn lũy kế	2.481.867.332	185.772.708	-	2.667.640.040
Giá trị còn lại	6.063.677.072			5.877.904.364

Giá trị quyền sử dụng 10.650 m2 đất tại Lô 4 đường B, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. HCM, với thời hạn sử dụng là: 46 năm. Quyền sử dụng đất này đang được đảm bảo cho khoản vay ngắn và dài hạn tại Ngân hàng BIDV.

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	(7.1) 64.000.000.000	57.766.782.281
Đầu tư dài hạn khác	(7.2) 1.909.380.000	1.909.380.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(7.3) (30.033.336.338)	(821.033.400)
Cộng	35.876.043.662	58.855.128.881

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(7.1) Đầu tư vào công ty con:	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong	50.000.000.000	100%	64.000.000.000

Theo kế hoạch đầu tư ban đầu, khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong dự kiến có khả năng thu được lợi ích sau 3 năm. Công ty này đã đi vào hoạt động sản xuất và có doanh thu từ Quý 4/2011. Tính đến thời điểm 31/12/2014, công ty này vẫn đang trong tình trạng lỗ. Công ty đang lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2014 đối với khoản đầu tư này là 29.212.302.938 đồng.

(7.2) Khoản đầu tư mua 190.938 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông tương đương 1.909.380.000 đồng (đơn giá mua 10.000 đồng/cổ phần). Trong năm 2014, Công ty đã nhận được cổ tức bằng tiền từ khoản đầu tư này là 108.060.500 đồng.

(7.3) Bao gồm:	Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng tại 31/12/2014	Giá trị thuần tại 31/12/2014
Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong	64.000.000.000	(29.212.302.938)	34.787.697.062
Ngân hàng TMCP Phương Đông	1.909.380.000	(821.033.400)	1.088.346.600
Cộng	65.909.380.000	(30.033.336.338)	35.876.043.662

8. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	32.030.077	81.011.837
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ (phân bổ từ 3 - 5 năm)	1.217.223.596	412.820.535
Cộng	1.277.025.913	493.832.372

9. Nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	49.645.033.383	48.533.668.168

Vay từ ngân hàng

Vay bằng VND	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
BIDV - CN Tây Sài Gòn	35.975.114.339	161.294.775.403	152.783.156.424	44.486.733.318
Vietinbank - CN Tây Sài Gòn	9.977.275.229	14.253.198.179	19.232.173.343	4.998.300.065
NH TNHH MTV HSBC	2.419.743.878	-	2.419.743.878	-
Cộng	48.372.133.446	175.547.973.582	174.435.073.645	49.485.033.383

Vay dài hạn đến hạn trả (Mục 14)

	161.534.722	160.000.000
Cộng vay và nợ ngắn hạn	48.533.668.168	49.645.033.383

Vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 17/5/2012 và các văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 19/6/2014 với hạn mức là 44,5 tỷ đồng; Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 đối với VND là 9% - 9,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà xưởng tại lô số 04, đường B. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là **44.486.733.318 đồng**.

Vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 140270084/2014-HĐTDHM/NHCT923-CONGTYPHUPHONG ngày 20/10/2014 với hạn mức là 5 tỷ đồng; Thời hạn cho vay cụ thể ghi trên từng giấy nhận nợ, có thời hạn không quá 12 tháng; Mục đích vay: thanh toán chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là 9,5% - 10,5%/năm; Tài sản đảm bảo: máy móc thiết bị - phương tiện vận tải trị giá 4.372.000.000 đồng, phương tiện giao thông trị giá 639.000.000 đồng, hàng tồn kho luân chuyển có giá trị không thấp hơn 5 tỷ đồng và khoản phải thu thương mại có giá trị là 15 tỷ đồng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là **4.998.300.065 đồng**.

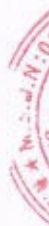
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán (*)	17.021.355.781	16.093.399.047
Người mua trả tiền trước	1.507.966.522	1.184.379.475
Cộng	18.529.322.303	17.277.778.522
(*) Bao gồm:		
Phải trả bên liên quan (Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong)	7.486.884.452	6.448.409.275
Phải trả các nhà cung cấp khác (**)	9.534.471.329	9.644.989.772
Cộng	17.021.355.781	16.093.399.047
(**) Trong đó, bao gồm khoản phải trả người bán gốc ngoại tệ là 137,113.17 USD tương đương 2.931.205.348 đồng và 19,000.00 EUR tương đương 488.794.000 đồng.		
11. Phải trả người lao động	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương còn phải trả người lao động	1.511.853.023	2.218.771.024
12. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay còn phải trả	306.516.431	233.334.222
Chi phí phải trả khác	198.447.409	181.659.646
Cộng	504.963.840	414.993.868
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí Công đoàn	383.549.258	372.124.327
BHXH, BHYT, BHTN còn phải nộp	156.212.277	246.124.034
Nhận ký quỹ, đặt cọc thực hiện hợp đồng	7.259.271.755	11.226.155.248
Cổ tức còn phải trả	355.681.679	355.681.679
Phải trả các cá nhân liên quan đến khoản tiền mượn (không hợp đồng, không lãi suất)	6.114.880.000	6.434.880.000
Phải trả Công ty TNHH Đại Phong liên quan đến khoản tiền mượn (không hợp đồng, không lãi suất)	-	700.000.000
Phải trả liên quan đến các khoản công nợ phải trả của Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong chuyển về Công ty	481.756.728	-
Phải trả khác	244.520.182	307.454.334
Cộng	14.995.871.879	19.642.419.622



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Nợ dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn (*)		336.534.722	495.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn (Dự phòng bảo hành sản phẩm)		550.659.397	580.804.823
Cộng		887.194.119	1.075.804.823

(*) Vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2012/HĐ ngày 14/12/2012 với số tiền là 815.000.000 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; Mục đích vay: đầu tư mua 04 máy mài kính; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là 11%/năm; Tài sản đảm bảo là 04 máy mài kính theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2012/HĐ ngày 14/12/2012 với tổng giá trị tài sản thế chấp là 1.630.000.000 đồng và quyền sử dụng đất tại lô số 4, đường B, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, TPHCM. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **496.534.722 đồng**, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 160.000.000 đồng.

15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	73.425.000.000	-	-	73.425.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	6.661.465.980	-	-	6.661.465.980
Cổ phiếu quỹ	(2.020.632.420)	-	-	(2.020.632.420)
Quỹ đầu tư phát triển	6.012.254.593	-	-	6.012.254.593
Quỹ dự phòng tài chính	4.120.107.023	-	-	4.120.107.023
Lợi nhuận chưa phân phối / (lỗ)	(12.385.768.706)	(42.672.547.205)	611.365.374	(55.669.681.285)
Cộng	75.812.426.470	(42.672.547.205)	611.365.374	32.528.513.891

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.342.500	7.342.500
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	7.342.500	7.342.500
- Cổ phiếu thường	7.342.500	7.342.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(283.300)	(283.300)
- Cổ phiếu thường	(283.300)	(283.300)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.059.200	7.059.200
- Cổ phiếu thường	7.059.200	7.059.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

Đơn giá bình quân của cổ phiếu quỹ: 7.132 đồng/cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm trong kỳ do điều chỉnh thuế TNDN theo biên bản kiểm tra quyết toán thuế cho thời kỳ quyết toán các năm 2008, 2009 và 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa	141.026.377.863	168.604.481.165
Doanh thu bán thành phẩm	62.527.127.783	44.526.637.210
Doanh thu cung cấp dịch vụ	762.078.211	202.918.077
Cộng doanh thu	204.315.583.857	213.334.036.452
Các khoản giảm trừ doanh thu	(500.063.490)	(642.934.055)
- Hàng bán bị trả lại	(187.505.103)	(88.116.204)
- Giảm giá hàng bán	(312.558.387)	(554.817.851)
Cộng	203.815.520.367	212.691.102.397
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa	135.453.124.260	159.806.075.749
Giá vốn bán thành phẩm	57.016.503.137	37.684.993.851
Giá vốn cung cấp dịch vụ	735.982.770	110.373.200
Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	466.173.223	(246.082.893)
Cộng	193.671.783.390	197.355.359.907
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.420.346	25.962.634
Cổ tức, lợi nhuận được chia	108.060.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.689.357	80.931.468
Cộng	194.170.203	106.894.102
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	5.007.337.834	5.272.209.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá	137.345.160	222.884.883
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	29.212.302.938	(4.279.289.340)
Lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	4.770.000.000
Cộng	34.356.985.932	5.985.805.099
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	6.070.034.984	7.069.361.902
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	1.301.086.184	1.337.886.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.746.759	350.770.416
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.352.088.558	1.831.625.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.041.856.858	35.967.399
Chi phí bằng tiền khác	964.688.598	4.248.885.297
Cộng	11.042.501.941	14.874.496.860

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.134.766.267	3.144.531.344
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	1.711.763.199	987.895.478
Chi phí khấu hao TSCĐ	762.882.168	780.647.668
Thuế, phí và lệ phí	11.440.000	11.203.782
Chi phí trợ cấp mất việc làm	171.435.405	456.844.033
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	32.260.516	1.357.321.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.704.109.124	1.627.411.073
Chi phí bằng tiền khác	1.300.755.325	2.161.371.295
Cộng	8.829.412.004	10.527.226.253
7. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	309.090.908	4.545.455
Thu từ bồi thường, tiền phạt chậm trả, quá hạn thanh toán	219.102.076	589.707.278
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	851.193.739	655.984.837
Thu nhập từ hoàn thuế nhập khẩu	92.075.746	-
Thu nhập khác	36.897.600	22.343.175
Cộng	1.508.360.069	1.272.580.745
8. Chi phí khác		
Phạt truy thu thuế, và phạt vi phạm liên quan đến thuế	-	2.000.000
Chi phí lãi chậm thanh toán	20.740.115	-
Hoàn nhập việc xử lý công nợ phải trả của năm trước	220.500.000	-
Chi phí bằng tiền khác	48.674.462	95.408.653
Cộng	289.914.577	97.408.653
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lỗi kế toán trước thuế	(*) (42.672.547.205)	(14.769.719.528)
Các khoản điều chỉnh tăng	695.853.690	569.945.162
Các khoản điều chỉnh giảm	(108.060.500)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	(42.084.754.015)	(14.199.774.366)
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế TNDN được giảm ước tính	-	-
Thuế TNDN phải nộp ước tính	-	-

(*) Trong đó, bao gồm khoản lỗ từ việc trích lập dự phòng đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong với số tiền là 29.212.302.938 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(42.672.547.205)	(14.769.719.528)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(42.672.547.205)	(14.769.719.528)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.059.200	7.059.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ (lỗ)	(6.045)	(2.092)
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	72.206.186.744	52.632.564.506
Chi phí nhân công	14.357.564.329	14.217.516.198
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.264.077.144	2.237.290.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.434.730.924	4.407.265.355
Chi phí bằng tiền khác	2.280.233.923	8.711.121.158
Cộng	97.542.793.064	82.205.757.510

VII. Thông tin khác

1. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong	Công ty con	Góp vốn	6.233.217.719
		Bán hàng	36.662.543.953
		Chi phí gia công	(1.765.171.070)
		Mua hàng	(36.244.205.083)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Ban Giám đốc		Tạm ứng	375.738.384
		Phải trả tiền mượn	(6.114.880.000)
Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong	Công ty con	Phải trả	(7.486.884.452)
		Phải thu	12.063.380.109

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

1. Rủi ro thị trường

1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR như sau:

Tài sản tài chính	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	435.40	4.13	9.307.981	106.248
Phải thu khách hàng	18,364.71	-	392.600.556	-
Tổng cộng	18,800.11	4.13	401.908.537	106.248
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	137,113.17	19,000.00	2.931.205.348	488.794.000
Tổng cộng	137,113.17	19,000.00	2.931.205.348	488.794.000
Mức rủi ro tiền tệ	(118,313.06)	(18,995.87)	(2.529.296.811)	(488.687.752)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (126.464.841) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (24.434.388) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tại ngày 31/12/2014

Tài sản có lãi suất

Tạm ứng (có lãi suất)

281.041.401

Tổng

281.041.401

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 5.620.828 đồng (A).

Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay

49.981.568.105

Tổng

49.981.568.105

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 999.631.362 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (A) - (B) = (994.010.534) đồng.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam.

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tạm ứng của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 25.062.300.578 đồng.

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 31/12/2014
Tổng gộp	1.848.684.933
Trừ dự phòng giảm giá trị	(*) (1.269.329.036)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	579.355.897
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm (01/01/2014)	1.237.068.520
Tăng (do trích lập dự phòng)	681.998.411
Giảm (xử lý)	(246.464.229)
Giảm (hoàn nhập)	(403.273.666)
Số dư cuối năm (31/12/2014)	1.269.329.036

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong thời kỳ tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	49.645.033.383	336.534.722	49.981.568.105
Phải trả người bán	17.021.355.781	-	17.021.355.781
Phải trả người lao động	1.511.853.023	-	1.511.853.023
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	15.500.835.719	550.659.397	16.051.495.116
Tổng cộng	83.679.077.906	887.194.119	84.566.272.025

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất (thuyết minh tại Mục số V.9 và V.14 - Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

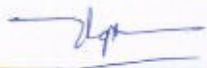
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đo lường theo giá trị hợp lý


Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư:

Tại ngày 31/12/2014	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Các đầu tư dài hạn					
Đầu tư vào Công ty con	64.000.000.000		(29.212.302.938)	34.787.697.062	(29.212.302.938)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.909.380.000	-	(821.033.400)	1.088.346.600	(821.033.400)
Tổng cộng	65.909.380.000	-	(30.033.336.338)	35.876.043.662	(30.033.336.338)



Người lập biểu



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Cao Sơn

Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Quyền

Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

